|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH HÀ TĨNH**  Số: 395/TTr-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 11 năm 2019* |

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thông qua Đề án công nhận thị xã Kỳ Anh,**

**tỉnh Hà Tĩnh là đô thị loại III**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;

Căn cứ Quyết định số 1786/QĐ-TTg ngày 27/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 706/QĐ-TTg ngày 07/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 4226/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2030;

Trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản 2751/SXD-PTĐT&HT2 ngày 05/11/2019 về việc thẩm tra số liệu Đề án đề nghị công nhận thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh là đô thị loại III, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét thông qua Đề án đề nghị công nhận thị xã Kỳ Anh là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh với các nội dung như sau:

**I. Thông tin chung về Đề án**

1. Tên đề án: Đề nghị công nhận thị xã Kỳ Anh là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

2. Quy mô diện tích: 282,22km2.

3. Phạm vi ranh giới:

- Phía Đông và phía Bắc giáp Vịnh Bắc bộ (Biển Đông);

- Phía Tây giáp huyện Kỳ Anh;

- Phía Nam giáp tỉnh Quảng Bình.

4. Vai trò, chức năng

Thị xã Kỳ Anh là trung tâm kinh tế tổng hợp phía Nam của tỉnh Hà Tĩnh. Trong đó, trọng tâm là Khu kinh tế Vũng Áng với các ngành kinh tế chủ đạo là trung tâm công nghiệp đa ngành, công nghiệp nặng, nhiệt điện, sản xuất thép, cảng và dịch vụ logistics. Ngoài ra, thị xã Kỳ Anh là đô thị có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ; Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của Quốc gia.

**II. Đánh giá về Đề án**

1. **Sự cần thiết phải lập Đề án**

Thị xã Kỳ Anh nằm trong vùng kinh tế động lực Nam Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình, có nền kinh tế đa dạng, các ngành kinh tế - xã hội đang phát triển mạnh; kinh tế vùng hình thành rõ nét, một số lĩnh vực, ngành nghề mới được đầu tư phát triển. Trong những năm qua dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự phối hợp hướng dẫn, giúp đỡ của các Sở ngành cấp tỉnh; Đảng bộ và Nhân dân thị xã Kỳ Anh đã phát huy truyền thống, tích cực khai thác tiềm năng thế mạnh, huy động mọi nguồn lực, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, mang lại những bước tiến vượt bậc, đời sống nhân dân được nâng cao. Đến nay, nền kinh tế thị xã Kỳ Anh phát triển với tốc độ tăng trưởng cao liên tục, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp, cơ sở kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường, bộ mặt đô thị có nhiều đổi mới; văn hoá - xã hội có chuyển biến tiến bộ; hệ thống chính trị được củng cố, giữ vững ổn định chính trị, tinh thần đoàn kết được phát huy; đời sống vật chất tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện...Việc xem xét đề nghị công nhận thị xã Kỳ Anh là đô thị loại III hoàn toàn phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước, vừa đáp ứng với nguyện vọng của nhân dân thị xã Kỳ Anh, đồng thời là điều kiện quan trọng để tạo lập vị thế, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư, kích thích, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội của thị xã Kỳ Anh nói riêng cũng như toàn tỉnh nói chung. Do đó, việc đề nghị công nhận thị xã Kỳ Anh là đô thị loại III là khách quan và cần thiết.

**2. Nhận xét về nội dung của Đề án**

a. Đề án và trình tự, thủ tục lập Đề án: Các mục, tiêu đề của thuyết minh Đề án phù hợp với quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 12 Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

b. Căn cứ pháp lý, sự phù hợp định hướng phát triển hệ thống đô thị quốc gia, vùng liên tỉnh và định hướng phát triển đô thị: Đề án được lập phù hợp với Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020; Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2030.

c. Kiểm tra, đối chiếu nội dung Đề án so với thực trạng phát triển đô thị: Nội dung của Đề án phù hợp với thực trạng và định hướng phát triển đô thị đến năm 2035 của thị xã Kỳ Anh.

d. Đánh giá các tiêu chí phân loại đô thị

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các tiêu chí đánh giá** | **Mức quy định** | | **Hiện trạng** | |
| **Tiêu chuẩn** | **T.đa-t.thiểu** | **Tiêu chuẩn đạt** | **Điểm** |
| **TC1** | **Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội** | | **20-15** |  | **18,32** |
| **I** | **Tiêu chuẩn vị trí, chức năng vai trò** | Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh | 5 | Là trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh | 4.25 |
| Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh | 3.75 |
| **II** | **Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội** | | **15-11,25** |  | **14,07** |
| 1 | Cân đối thu chi ngân sách | Dư | 2 | Dư | 2.00 |
| Đủ | 1.5 |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần) | ≥1,4 | 3.0 | 1.20 | 2.57 |
| 1.05 | 2.25 |
| 3 | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra | 3.0 | Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra | 3.00 |
| Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra | 2.25 |
| 4 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%) | ≥ 6,5 | 2 | 9,04 | 2.00 |
| 6.0 | 1.5 |
| 5 | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | ≤6,5 | 2 | 8 | 1.5 |
| 8.0 | 1.5 |
| 6 | Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%) | ≥ 1,6 | 3 | 1.6 | 3.00 |
| 1.2 | 2.25 |
| **TC2** | **Quy mô dân số** | | **8-6** |  | **6.76** |
| 1 | Dân số toàn đô thị (1.000 người) | ≥200 | 2.0 | 107.518 | 1.55 |
| 100 | 1.5 |
| 2 | Dân số khu vực nội thị (1.000 người) | ≥ 100 | 6.0 | 73.683 | 5.21 |
| 50 | 4.5 |
| **TC3** | **Mật độ dân số** | | **6-4,5** |  | **4.50** |
| 1 | Mật độ dân số trung bình toàn đô thị (người/km2) | ≥1,800 | 1.5 | 381 | 0.00 |
| 1,400 | 1 |
| 2 | Mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị | ≥ 8.000 | 4.5 | 8,046 | 4.50 |
| 6,000 | 3.5 |
| **TC4** | **Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | | **6-4,5** |  | **6.00** |
| 1 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%) | ≥ 70 | 1.5 | 83.28 | 1.50 |
| 60 | 1 |
| 2 | Tỷ lệ phi nông nghiệp khu vực nội thành | ≥ 80 | 4.5 | 93.60 | 4.50 |
| 75 | 3.5 |
| **TC5** | **Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị** | | **60-45** |  | **49.86** |
| **Bảng 5A** | **Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành** | | **48-36** |  | **37.86** |
| **I** | **Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội** | | **10-7,5** |  | **8.61** |
| I.1 | Các tiêu chuẩn về nhà ở | | 2-1,5 |  | 1.83 |
| 1 | Diện tích sàn nhà ở bình quân (m2 sàn/người) | ≥ 29 | 1.0 | 27.3 | 0.83 |
| 26.5 | 0.75 |
| 2 | Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố (%) | ≥ 95 | 1.0 | 100 | 1.00 |
| 90 | 0.75 |
| I.2 | Các tiêu chuẩn về công trình công cộng | | 8-6 |  | 6.78 |
| 1 | Đất dân dụng (m2/người) | 78 | 1.0 | 122.07 | 0.75 |
| 61 | 0.75 |
| 2 | Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m2/người) | ≥4 | 1.0 | 3.96 | 0.99 |
| 3 | 0.75 |
| 3 | Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở (m2/người) | ≥1,5 | 1.0 | 6.84 | 1.00 |
| 1.0 | 0.75 |
| 4 | Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân) | ≥ 2,8 | 1.0 | 2.85 | 1.00 |
| 2.4 | 0.75 |
| 5 | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở) | ≥10 | 1.0 | 5 | 0.79 |
| 4 | 0.75 |
| 6 | Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình) | ≥6 | 1.0 | 4 | 0.75 |
| 4 | 0.75 |
| 7 | Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình) | ≥5 | 1.0 | 3 | 0.75 |
| 3 | 0.75 |
| 8 | Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình) | ≥7 | 1.0 | 4 | 0.75 |
| 4 | 0.75 |
| **II** | **Nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật** | | **14-10,5** |  | **12.94** |
| **II.1** | **Các tiêu chuẩn về giao thông** | | **6,0-4,5** |  | **5.72** |
| 1 | Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) | Vùng liên tỉnh | 2.0 | Vùng liên tỉnh | 2.00 |
| Vùng tỉnh | 1.50 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%) | ≥19 | 1.0 | 24.93 | 1.00 |
| 13 | 0.75 |
| 3 | Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km2) | ≥10 | 1.0 | 7.8 | 0.82 |
| 7 | 0.75 |
| 4 | Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m2/người) | ≥11 | 1.0 | 30.99 | 1.00 |
| 9 | 0.75 |
| 5 | Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng | ≥10 | 1.0 | 8.50 | 0.91 |
| 6 | 0.75 |
| **II.2** | **Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng** | | **3-2,25** |  | **2.72** |
| 1 | Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm) | ≥700 | 1.0 | 627.68 | 0.91 |
| 500 | 0.75 |
| 2 | Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%) | ≥100 | 1.0 | 96.11 | 0.81 |
| 95 | 0.75 |
| 3 | Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%) | ≥80 | 1.0 | 81.11 | 1.00 |
| 55 | 0.75 |
| **II.3** | **Các tiêu chuẩn về cấp nước** | | **3-2,25** |  | **2.50** |
| 1 | Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm) | ≥125 | 1.0 | 120.11 | 0.92 |
| 110 | 0.75 |
| 2 | Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%) | 100 | 2.0 | 95.83 | 1.58 |
| 95 | 1.50 |
| **II.4** | **Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông** | | **2-1,5** |  | **2.00** |
| 1 | Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân) | ≥25 | 1.0 | 27.18 | 1.00 |
| 20 | 0.75 |
| 2 | Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số (%) | ≥95 | 1.0 | 100 | 1.00 |
| 90 | 0.75 |
| **III** | **Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị** | | **14-10,5** |  | **9.31** |
| **III.1** | **Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng** | | **3-2,25** |  | **3.00** |
| 1 | Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km2) | ≥4 | 2.0 | 4.31 | 2.00 |
| 3.5 | 1.50 |
| 2 | Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng | Đang triển khai | 1.0 | Đang triển khai | 1.00 |
| Có giải pháp | 0.75 |
| **III.2** | **Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải** | | **5-3,75** |  | **4.00** |
| 1 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%) | ≥85 | 1.0 | 90 | 1.00 |
| 70 | 0.75 |
| 2 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%) | ≥30 | 1.0 | 10 | 0.00 |
| 25 | 0.75 |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom (%) | ≥90 | 1.0 | 99.20 | 1.00 |
| 80 | 0.75 |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%) | ≥80 | 1.0 | 99.20 | 1.00 |
| 70 | 0.75 |
| 5 | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%) | 100 | 1.0 | 100 | 1.00 |
| 90 | 0.75 |
| **III.3** | **Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ** | | **2-1,5** |  | **0.75** |
| 1 | Số nhà tang lễ (cơ sở) | ≥2 | 1.0 | 1.0 | 0.75 |
| 1 | 0.75 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%) | ≥15 | 1.0 | 5.00 | 0.00 |
| 10 | 0.75 |
| **III.4** | **Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị** | | **4-3** |  | **1.56** |
| 1 | Đất cây xanh toàn đô thị (m2/người) | ≥10 | 2.0 | 7.34 | 1.56 |
| 7 | 1.50 |
| 2 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m2/người) | ≥5 | 2.0 | 1.82 | 0.00 |
| 4 | 1.50 |
| **IV** | **Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị** | | **10-7,5** |  | **7.00** |
| IV.1 | Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế) | Đã có quy chế được ban hành được tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế | 2.0 | Đã có quy chế | 1.50 |
| Đã có quy chế | 1.50 |
| IV.2 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số trục phố chính (%) | ≥50 | 2.0 | 36.49 | 0.00 |
| 40 | 1.50 |
| IV.3 | Dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (Dự án) | ≥2 | 2.0 | 2 | 2.00 |
| 1 | 1.50 |
| IV.4 | Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu) | ≥5 | 2.0 | 3 | 1.50 |
| 3 | 1.50 |
| IV.5 | Công trình kiến trúc tiêu biểu | Có công trình cấp quốc gia | 2.0 | Quốc gia | 2.00 |
| Có công trình cấp tỉnh | 1.50 |
| **Bảng 5B** | **Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị** | | **12-9** |  | **12.00** |
| **I** | **Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội** | | **4-3** |  | **4.00** |
| 1 | Trường học (%) | ≥40 | 1.0 | 55.56 | 1.00 |
| 35 | 0.75 |
| 2 | Cơ sở vật chất văn hóa (%) | ≥35 | 1.0 | 66.60 | 1.00 |
| 30 | 0.75 |
| 3 | Chợ nông thôn (%) | ≥60 | 1.0 | 70.00 | 1.00 |
| 50 | 0.75 |
| 4 | Nhà ở dân cư (%) | ≥60 | 1.0 | 71.67 | 1.00 |
| 50 | 0.75 |
| **II** | **Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật** | | **4-3** |  | **4.00** |
| 1 | Giao thông (%) | ≥40 | 3.0 | 60.00 | 3.00 |
| 30 | 2.25 |
| 2 | Điện (%) | ≥80 | 1.0 | 85.00 | 1.00 |
| 75 | 0.75 |
| **III** | **Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường** | | **2-1,5** |  | **2.00** |
|  | Môi trường (%) | ≥40 | 2.0 | 75.00 | 2.00 |
| 30 | 1.50 |
| **IV** | **Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan** | | **2-1,5** |  | **2.00** |
|  | Quỹ đất phát triển nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ | ≥70 | 2.0 | 100.00 | 2.00 |
| 60 | 1.50 |
| **VII** | **Tổng cộng theo bảng điểm** |  |  |  | **85,44** |

**III. Kết luận và kiến nghị**

**1. Kết quả đánh giá tổng hợp**

- **Đạt 5/5 Tiêu chí phân loại đô thị:**

+ TC1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển KTXH.

+ TC2: Quy mô dân số.

+ TC3: Mật độ dân số.

+ TC4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp.

+ TC5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị.

- **Đạt 85,44/100 điểm theo 59 tiêu chuẩn:** Đạt 54/59 tiêu chuẩn; 05 tiêu chuẩn chưa đạt (Mật độ dân số toàn đô thị; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/tổng số đ­ường chính khu vực nội thị)

Theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị: Đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên. Như vậy, thị xã Kỳ Anh đảm bảo để công nhận là đô thị loại III.

**2. Kế hoạch thực hiện**

2.1 Giai đoạn 2019-2020

Tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị đối với nhóm các chỉ tiêu chưa đạt điểm nhằm khắc phục và hoàn thiện cơ bản về hạ tầng đô thị, đồng thời tiếp tục hoàn thiện và nâng cao điểm đối với nhóm chỉ tiêu đã đạt điểm trên mức tối thiểu quy định nhưng chưa đạt được điểm tối đa; tập trung triển khai xây dựng một số công trình trọng điểm, có sức lan tỏa lớn để tạo sự đột phá, tạo điểm nhấn ấn tượng và tăng cường sự chuyển biến về chất lượng đô thị theo các tiêu chuẩn.

2.2 Giai đoạn 2021-2035

Tiếp tục hoàn thiện đối với tất cả các nhóm tiêu chuẩn nhằm phát triển đô thị một cách toàn diện và nâng cao chất lượng đô thị; phấn đấu đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội đảm bảo tất cả các tiêu chuẩn đều đạt và vượt mức tối đa theo các tiêu chuẩn quy định về phân loại đô thị và hướng tới mục tiêu nâng loại đô thị thị xã Kỳ Anh lên đô thị loại II vào năm 2035.

**3. Giải pháp thực hiện, hoàn thiện các tiêu chuẩn**

*3.1 Đối với các tiêu chuẩn chưa đạt (05 tiêu chuẩn)*

*a.**Mật độ dân số toàn đô thị*

Tập trung thu hút lao động ngoài địa phương và gia tăng dân số cơ học. Sau khi các Khu công nghiệp Phú Vinh, Kỳ Hưng, Vũng Áng I (tổng 366 ha) có các nhà đầu tư đi vào hoạt động, thu hút thêm lực lượng lao động và thực hiện các Quy hoạch phát triển các khu dân cư với tổng diện tích đất xây dựng 174ha để tăng dân số toàn thị xã.

*b. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật*

- Trước mắt, tập trung cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước thải đô thị trên các tuyến đường chính; xây dựng rãnh thoát nước, mương thoát nước khu dân cư theo cơ chế hỗ trợ của tỉnh, thị xã, xã phường và của người dân.

- Triển khai đầu tư Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2.000 m3/ngày.đêm (xử lý cho các xã, phường phía Bắc thị xã Kỳ Anh) thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị Động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh. Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ thủ tục lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Thu gom và xử lý nước thải trên địa bàn thị xã Kỳ Anh từ nguồn hỗ trợ của Hiệp hội các Nhà máy công nghiệp Hàn Quốc và của các nhà đầu tư đến từ Hàn Quốc.

*c.**Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng*

Tăng cường công tác tuyên truyền chính sách hỗ trợ người dân sử dụng hình thức hỏa táng theo Quyết định 40/2017/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 của UBND tỉnh. Đồng thời, thực hiện việc thu hẹp và đóng cửa các nghĩa trang trên địa bàn thị xã Kỳ Anh**.**

*d.**Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị*

Hoàn thành xây dựng công viên Nguyễn Trọng Bình và tiến hành phủ xanh công viên với diện tích 0,68ha cây xanh, đầu tư thực hiện Quy hoạch phát triển các khu dân cư với tổng diện tích 34,8ha đất cây xanh và thực hiện dự án trồng mới cây xanh trên địa bàn thị xã Kỳ Anh với nguồn vốn 14,5 tỷ thực hiện trên 5 tuyến phố chính trên địa bàn thị xã với tổng diện tích 2ha cây xanh. Tiến hành tuyên truyền vận động người dân và các tổ chức thực hiện xây dựng các vườn hoa công cộng. Đến nay trên toàn địa bàn 12 xã phường hiện có hơn 3ha đất vườn hoa cây xanh công cộng, dự kiến đến tháng 11 sẽ đạt được 16ha đất cây xanh trên khu vực nội thị thị xã; đạt mức cận dưới chỉ tiêu đô thị loại III là 4m2/người.

e.Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/tổng số đ­ường chính khu vực nội thị:

Đến nay thị xã đã xây dựng được 22 tuyến phố văn minh, đang triển khai xây dựng 14 tuyến phố văn minh đô thị theo kế hoạch năm 2019. Dự kiến trong năm 2019, thực hiện theo khung kế hoạch hoàn thành 14 tuyến được công nhận, như vậy tỷ lệ tuyến phố văn minh sẽ đạt 48,6% đáp ứng mức cận dưới của tiêu chuẩn này. Tập trung mọi nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan... đảm bảo 74 tuyến đường chính đều đạt các tiêu chí về tuyến đường văn minh đô thị.

*3.2 Đối với các tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối đa (22 tiêu chuẩn)*

*a. Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị:* Đẩy mạnh hợp tác giữa thị xã Kỳ Anh với các đô thị lớn và các địa phương trong các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội; tiếp tục nâng cấp hạ tầng giao thông đô thị; kêu gọi, thu hút các dự án đầu tư lớn, có trọng tâm, trọng điểm.

*b. Nhóm tiêu chuẩn về dân số, thu nhập bình quân đầu người:*

- Đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng thị xã Kỳ Anh và Khu kinh tế Vũng Áng theo quy hoạch chung được phê duyệt; đôn đốc các nhà đầu tư triển khai xây dựng các khu đô thị, trung tâm thương mại, các quy hoạch khu dân cư, các quy hoạch khu công nghiệp, khu phụ trợ đã được chấp thuận chủ trương đầu tư theo đúng tiến độ; nâng quy mô và bổ sung cơ sở vật chất đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo, y tế; tăng cường liên kết, phối hợp với các cơ sở đào tạo để gia tăng lượng dân số và thu hút lực lượng lao động.

- Tạo điều kiện, thu hút, kêu gọi các thành phần kinh tế phát triển thương mại, dịch vụ gắn với du lịch; Thực hiện trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử nhằm thu hút khách du lịch.

*c. Nhóm tiêu chuẩn về Đất dân dụng, Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị:*

- Huy động nguồn lực để thực hiện đầu tư các công trình, dự án công trình công cộng theo quy hoạch và kế hoạch đã được phê duyệt.

- Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương và bố trí nguồn ngân sách cấp các cấp để tăng cường cơ sở vật chất công trình y tế, giáo dục, thể dục thể thao…; tạo điều kiện hỗ trợ nhà đầu tư vào khảo sát, nghiên cứu lập dự án đầu tư kinh doanh trung tâm thương mại, chợ…

*d. Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị:* Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; mở rộng quy mô, đa dạng hóa ngành nghề đào tạo; thu hút đầu tư theo hình thức xã hội hóa.

*e. Nhóm tiêu chuẩn về giao thông:*

- Tiêu chuẩn mật độ đường trong khu vực nội thành, nội thị: Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là các dự án đầu tư công và các công trình thuộc dự án “Phát triển tổng hợp các đô thị Động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh”.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng: Phát triển vận tải hành khách bằng xe buýt.

*f. Nhóm tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng:* Tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường dây, các trạm biến áp và triển khai đầu tư xây dựng các tuyến đường điện chiếu sáng đã được UBND thị xã giao chủ trương đầu tư triển khai xây dựng.

*g. Nhóm tiêu chuẩn về cấp nước:*

- Đầu tư nâng cấp công suất các nhà máy nước và đường ống cấp nước theo các giai đoạn. Đến năm 2021; nâng công suất nhà máy nước từ 12.000m3/ngđ lên 15.000m3/ngđ, đầu tư xây dựng hệ thống đường ống cấp nước cho xã Kỳ Hưng, các phường Kỳ Trinh, Kỳ Liên, Kỳ Long; đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch nông thôn cho xã Kỳ Nam.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân nâng cao ý thức sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm.

*h. Tiêu chuẩn về nhà tang lễ:* Cải tạo, nâng cấp sửa chữa nhà tang lễ Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh. Đẩy mạnh tuyên truyền vận động người dân sử dụng hình thức hỏa táng.

*i. Tiêu chuẩn về Đất cây xanh toàn đô thị:* Đẩy mạnh chỉ đạo UBND các xã phường thực hiện huy động xã hội hóa đầu tư cải tạo, trồng mới hệ thống cây xanh toàn đô thị.

*k. Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị:*

- Triển khai và tổ chức kiểm tra giám sát việc thực hiện quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị.

- Tập trung thu hút mọi nguồn lực, xây dựng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan...theo quy hoạch được duyệt. Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm về trật tự xây dựng đô thị.

*3.3. Đối với các tiêu chuẩn đã đạt điểm tối đa (32 tiêu chuẩn):* Tiếp tục huy động các nguồn lực, nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn đã đạt điểm tối đa, đảm bảo các tiêu chuẩn phát triển bền vững.

**4. Kiến nghị**

Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua Đề án công nhận thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh là đô thị loại III, trước khi báo cáo Bộ Xây dựng thẩm định, phê duyệt theo quy định./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*  - Như trên;  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - Sở Xây dựng;  - UBND thị xã Kỳ Anh;  - Chánh VP, các Phó Văn phòng;  - Lưu VT, XD. |  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Dương Tất Thắng** |